FireAnt

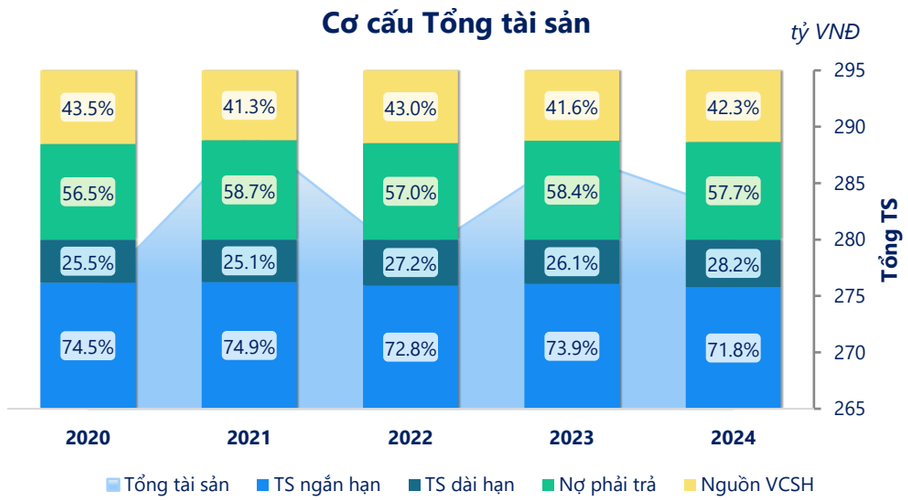
CTCP Công trình Giao thông Hà Nội (UPCOM: GH3)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	6,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	6,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	4,903
SL cổ phiếu LH	11,498,920
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	119
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	76
P/E	
EPS	

	YTD	1T	3T	6T
GH3		0.0%	0.0%	0.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

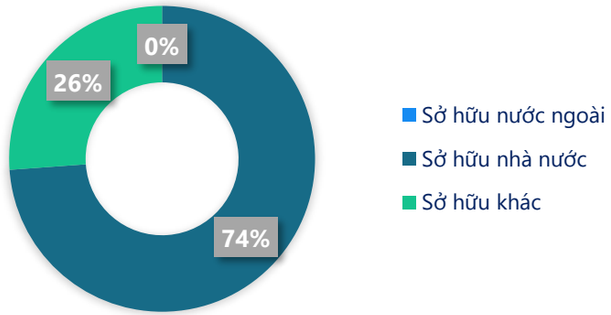
Cơ cấu Tổng tài sản



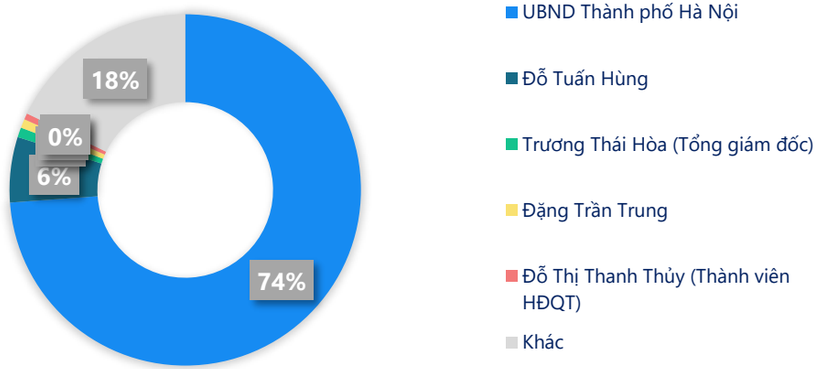
Tổng tài sản của **GH3** năm 2024 đạt **282.6** tỷ đồng, giảm **1.73%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 71.8%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 57.7%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông

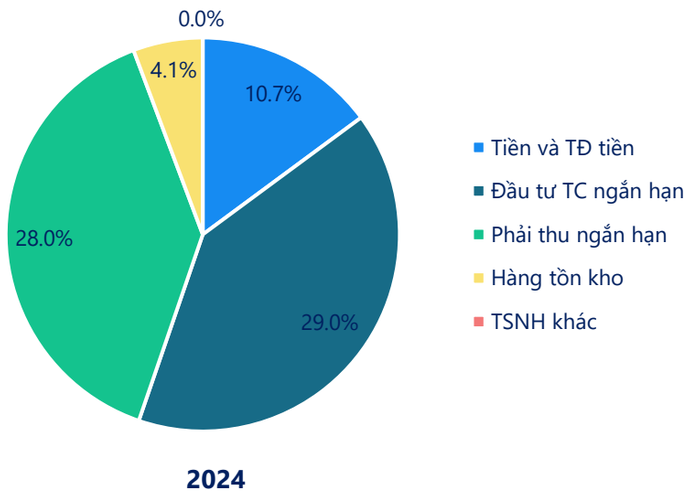


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **73.9%**, tiếp đến là sở hữu khác 26.2% và không có sở hữu nước ngoài.

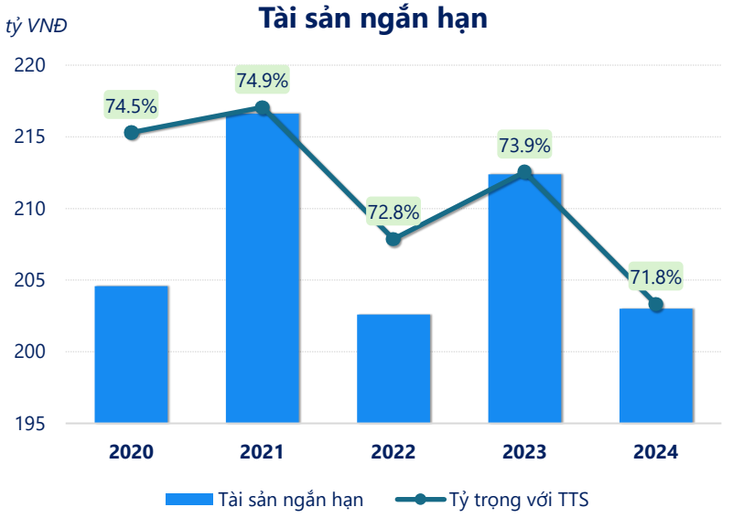
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **UBND Thành phố Hà Nội** sở hữu **73.9%**, lớn thứ 2 là Đỗ Tuấn Hùng nắm giữ 6.02% và đứng thứ 3 là Trương Thái Hòa (Tổng giám đốc) nắm giữ 0.90%.

CTCP Công trình Giao thông Hà Nội (UPCOM: GH3)

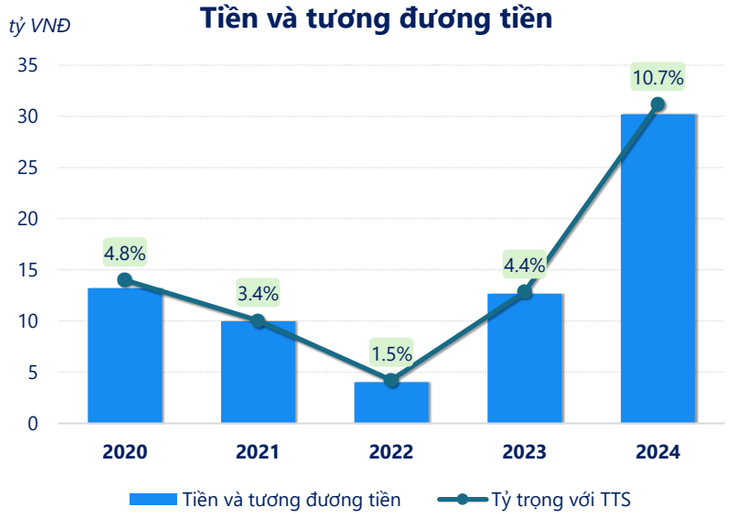
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



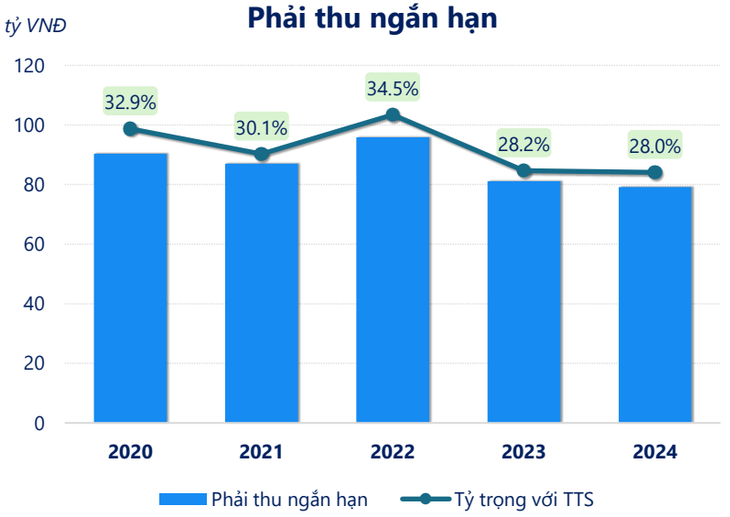
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của GH3 năm 2024 giảm **4.42%** so với năm trước, đạt **203.0** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **71.8%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **29.0%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 28.0% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

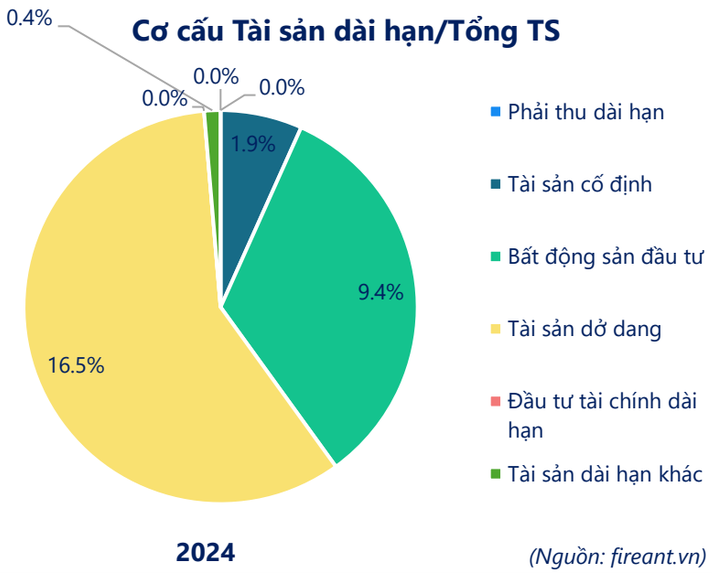


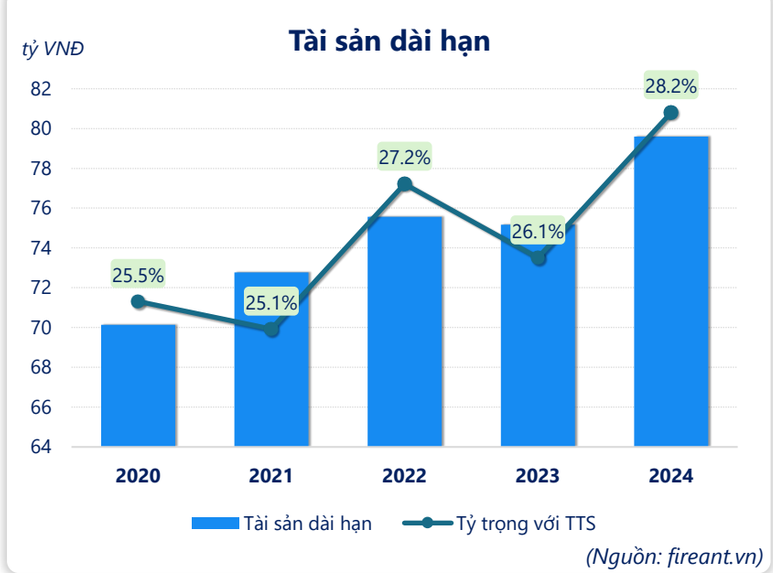
Hàng tồn kho

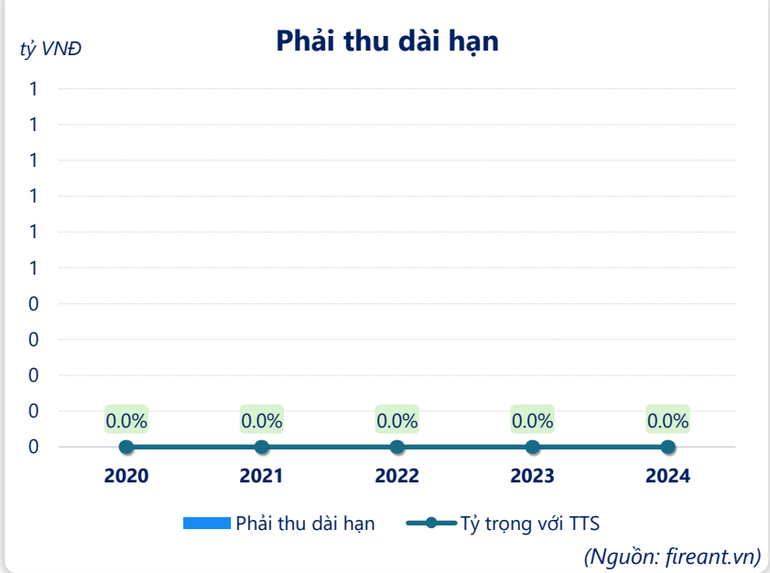


Powered by Infographic

CTCP Công trình Giao thông Hà Nội (UPCOM: GH3)

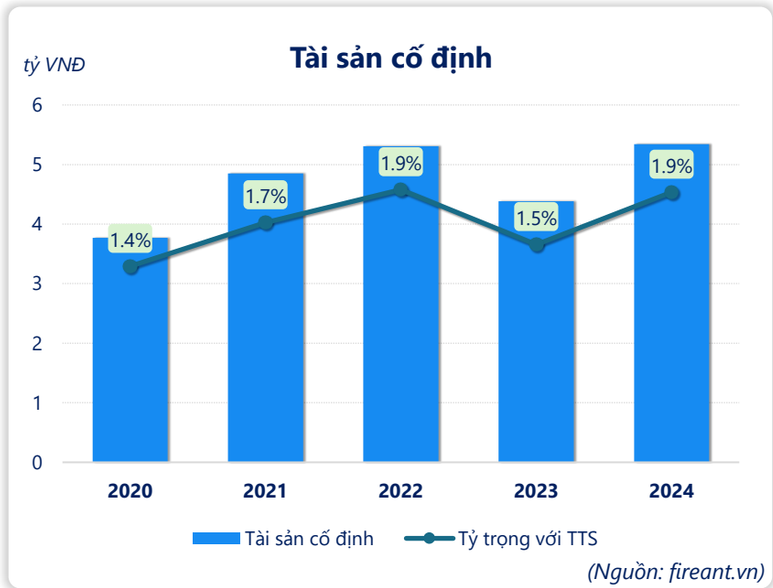


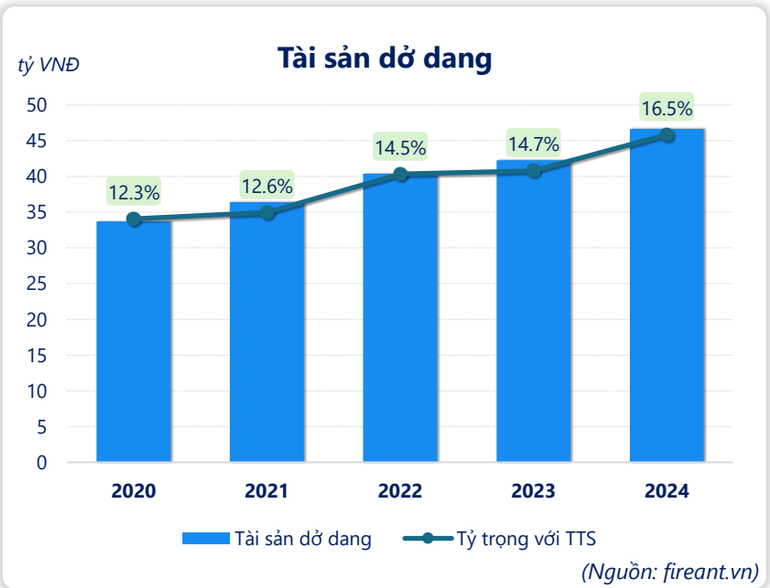




Tài sản dài hạn tăng trưởng **5.89%** so với năm trước và đạt **79.60** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **28.2%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **16.5%**, sau đó là bất động sản đầu tư chiếm 9.39%.

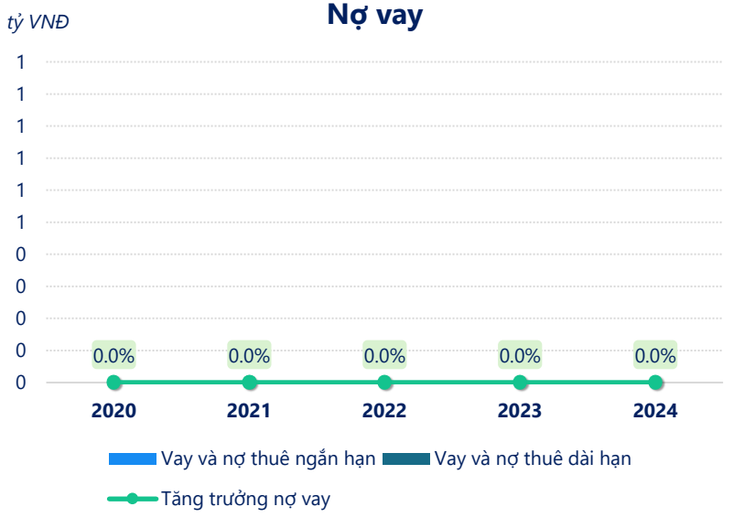
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



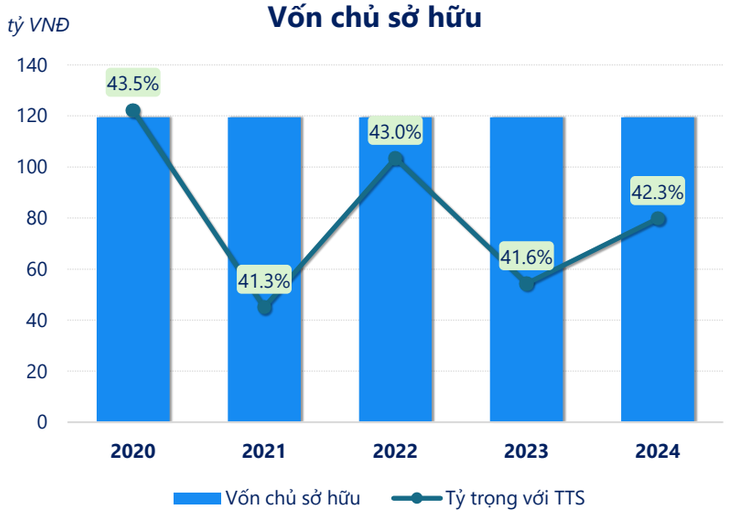


CTCP Công trình Giao thông Hà Nội (UPCOM: GH3)

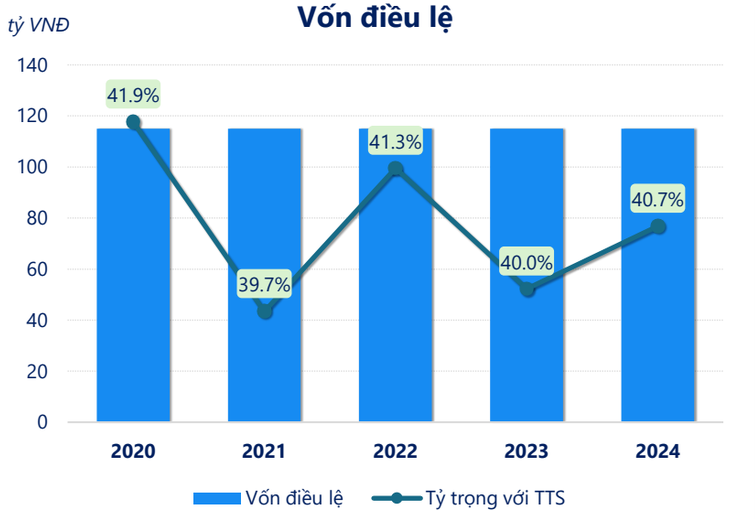
Nợ vay



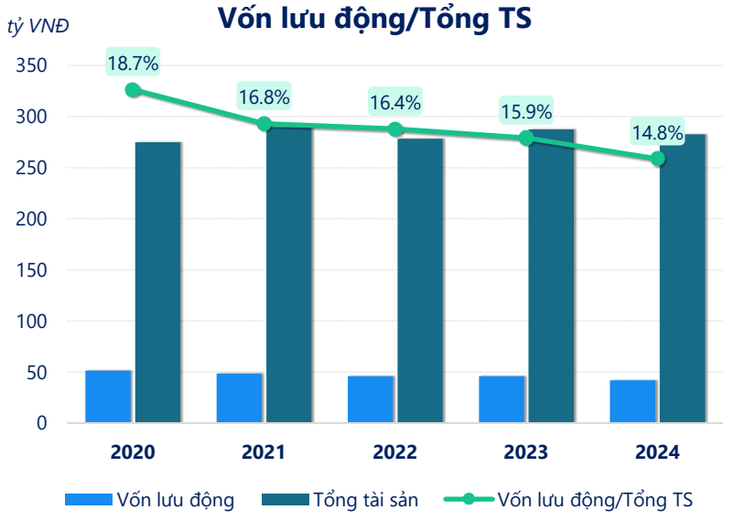
Vốn chủ sở hữu



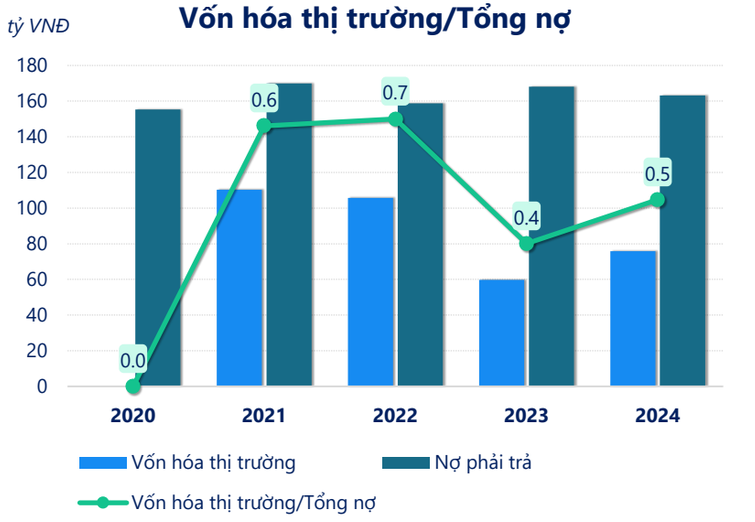
Vốn điều lệ



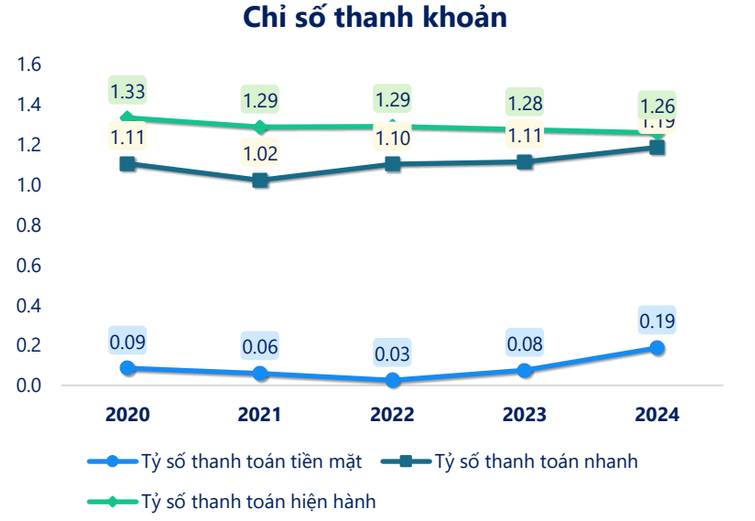
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Công trình Giao thông Hà Nội (UPCOM: GH3)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**283**	**288**	**-1.7%**
Tài sản ngắn hạn	203	212	-4.4%
Tiền và tương đương tiền	30.2	12.7	139%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	82.0	89.1	-8.0%
Phải thu ngắn hạn	79.2	81.1	-2.4%
Hàng tồn kho	11.6	26.8	-56.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0	2.69	-100%
Tài sản dài hạn	**79.6**	**75.2**	**5.9%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	5.34	4.38	21.9%
Bất động sản đầu tư	26.5	27.7	-4.1%
Tài sản dở dang	46.7	42.2	10.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**1.07**	**0.89**	**20.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	163	168	-3.0%
Nợ ngắn hạn	**161**	**167**	**-3.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	94.1	98.8	-4.7%
Nợ dài hạn	1.89	1.54	22.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**119**	**119**	**0.0%**
Vốn chủ sở hữu	**119**	**119**	**0.0%**
Vốn điều lệ	115	115	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**275**	**279**	**280**	**283**	**332**
Giá vốn hàng bán	260	256	261	264	307
Lợi nhuận gộp	**15.6**	**22.9**	**18.7**	**18.8**	**25.2**
Doanh thu HĐTC	5.50	3.90	4.27	8.90	4.23
Chi phí TC	0.07	0.13	0.05	0.05	0.07
Chi phí lãi vay	**0.07**	**0.13**	**0.05**	**0.05**	**0.07**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	12.8	17.8	13.7	19.2	20.1
LN thuần từ HĐKD	**8.28**	**8.88**	**9.23**	**8.51**	**9.23**
Lợi nhuận khác	0.36	0.18	-0.12	1.05	0.82
LN trước thuế	**8.64**	**9.06**	**9.12**	**9.55**	**10.0**
Lợi nhuận sau thuế	**6.91**	**7.25**	**7.27**	**7.64**	**8.04**
LNST của CĐ cty mẹ	**6.91**	**7.25**	**7.27**	**7.64**	**8.04**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	8.93	8.94	-5.70	21.7	12.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-33.2	-7.56	4.55	-8.25	10.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.31	-4.60	-4.80	-4.83	-4.94
Tiền đầu kỳ	41.8	13.2	9.98	4.03	12.7
Lưu chuyển tiền thuần	**-28.6**	**-3.22**	**-5.95**	**8.62**	**17.5**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	13.2	9.98	4.03	12.7	30.2

Powered by Infographic